

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2012

Hà Nội, tháng 07/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241,810,954,665	336,146,514,948
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4,142,920,915	11,262,900,871
111	1. Tiền		4,142,920,915	11,262,900,871
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	103,167,244,199	106,663,086,095
121	1. Đầu tư ngắn hạn		140,950,326,726	172,783,149,138
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(26,615,621,527)	(66,120,063,043)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127,549,269,610	211,747,213,442
131	1. Phải thu khách hàng		99,500,000	36,000,000
132	2. Trả trước cho người bán		1,031,145,978	1,356,806,378
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	2,939,596,887	2,424,191,552
138	5. Các khoản phải thu khác	7	166,978,190,139	207,930,215,512
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(43,499,163,394)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,951,519,941	6,473,314,540
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		344,124,603	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26,479,723	25,496,382
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		117,835,909	124,047,699
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6,463,079,706	6,323,770,459
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11,144,013,472	12,826,664,326
220	II. Tài sản cố định		7,916,501,534	9,092,761,370
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5,969,447,379	6,906,915,515
222	- Nguyên giá		12,093,120,842	12,093,120,842
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,123,673,463)	(5,186,205,327)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1,947,054,155	2,185,845,855
228	- Nguyên giá		3,344,764,277	3,344,764,277
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,397,710,122)	(1,158,918,422)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	15,000,000	15,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15,000,000	15,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,212,511,938	3,718,902,956
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	518,588,212	1,244,088,999
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	2,693,923,726	2,474,813,957
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		252,954,968,137	348,973,179,274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		38,447,759,181	85,409,171,634
310	I. Nợ ngắn hạn		38,447,759,181	85,409,171,634
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	31,927,128,147	48,328,538,874
312	2. Phải trả người bán		4,653,000	653,233,000
313	3. Người mua trả tiền trước		65,000,000	107,023,276
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17,811,480	69,262,048
315	5. Phải trả người lao động		316,786,059	451,211,711
316	6. Chi phí phải trả	16	1,221,742,812	2,389,902,063
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	4,356,848,112	32,911,162,091
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		497,000,000	497,000,000
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		40,789,571	1,838,571
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214,507,208,956	263,564,007,640
410	I. Vốn chủ sở hữu		214,507,208,956	263,564,007,640
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	341,333,000,000	341,333,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,400,000)	(10,400,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,813,981,917	1,813,981,917
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(145,069,204,878)	(96,012,406,194)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		252,954,968,137	348,973,179,274

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		2804,33	192,12
006	6. Chứng khoán lưu ký		461,249,910,000	480,102,640,000

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Biều

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2,636,432,748	16,446,110,465	4,540,500,216	33,121,256,799
01.1	Doanh thu môi giới chứng khoán cho NĐT		762,481,272	1,287,701,897	1,158,117,901	2,814,213,418
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1,500,000	58,880,000	75,948,980	290,753,004
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		50,000,000	218,181,817	171,818,182	218,181,817
01.9	Doanh thu hoạt động khác		1,822,451,476	14,881,346,751	3,134,615,153	29,798,108,560
02	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		2,636,432,748	16,446,110,465	4,540,500,216	33,121,256,799
11	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	(20,472,302,924)	44,033,434,865	70,053,006,892	54,661,998,181
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán		23,108,735,672	(27,587,324,400)	(65,512,506,676)	(21,540,741,382)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3,495,379,787	6,220,000,442	7,098,863,949	11,432,862,082
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		19,613,355,885	(33,807,324,842)	(72,611,370,625)	(32,973,603,464)
31	Thu nhập khác		5,023,276	3,054,000	6,607,921,941	57,518,809
32	Chi phí khác		-	-	120,000,000	184,969,551
40	Lợi nhuận khác		5,023,276	3,054,000	6,487,921,941	(127,450,742)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,618,379,161	(33,804,270,842)	(66,123,448,684)	(33,101,054,206)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		19,618,379,161	(33,804,270,842)	(66,123,448,684)	(33,101,054,206)

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Nguyễn Xuân Biều



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19,618,379,161	(33,101,054,206)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		3,233,997,803	996,804,430
03	Các khoản dự phòng		66,240,039,464	22,812,788,004
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(589,121,015)	(29,680,314,236)
06	Chi phí lãi vay		3,946,331,405	15,891,815,370
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		92,449,626,818	(23,079,960,638)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		104,407,819,823	102,413,519,138
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		12,650,187,140	(10,169,621,108)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(141,696,124,686)	(76,330,838,367)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		4,361,329,989	1,145,912,078
13	Tiền lãi vay đã trả		(3,946,331,405)	(15,763,011,516)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1,505,858,894)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(27,408,848)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,419,390,037)	(1,424,872,758)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		65,779,708,794	(24,714,732,065)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,175,587,912)	(417,700,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22,000,000	56,021,273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi mua chứng khoán		(9,429,000,000)	(33,483,334,719)
26	6. Tiền thu hồi chứng khoán bán lại		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		589,121,015	17,212,758,115
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9,993,466,897)	(16,632,255,331)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(59,701,451,620)	36,245,867,809
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(20,271,420,233)	(48,004,430,555)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		17,066,650,000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62,906,221,853)	(11,758,562,746)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,119,979,956)	(53,105,550,142)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		11,262,900,871	89,123,918,439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	<u>4,142,920,915</u>	<u>36,018,368,297</u>

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Biều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Villa số 3, số 2BIS Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	10,000	29,000,000
- Cổ phiếu và CCQ niêm yết	10,000	29,000,000
Của người đầu tư	44,327,990	322,327,093,400
- Cổ phiếu	44,319,550	322,281,677,400
- Chứng chỉ quỹ	8,440	45,416,000
	44,337,990	322,356,093,400

B
 CỘT
 CỘ
 KH
 CỘ
 VI
 10/1

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	126,331,269	1,124,729,335
Tiền gửi ngân hàng	156,361,799	1,159,598,277
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	1,363,211,320	4,594,646,831
Tiền đang chuyển		2
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2,497,016,527	4,383,926,426
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	2,051,354	939,698
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	2,494,965,173	4,382,986,728
	4,142,920,915	11,262,900,871

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	45,593,189,643	67,880,057,969
- Chứng khoán niêm yết	6,628,189,643	6,599,189,643
- Chứng khoán chưa niêm yết	38,965,000,000	61,280,868,326
Đầu tư ngắn hạn khác	84,189,676,083	104,903,091,169
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST	66,772,215,083	98,653,091,169
+ Ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết	31,037,583,083	69,160,459,169
+ Ủy thác khác	35,734,632,000	29,492,632,000
- Ủy thác cho Công ty CP đầu tư xây dựng và Quản lý kinh doanh Bất động sản Thăng Long	11,167,461,000	
- Đặt cọc và cho vay thực hiện dự án COMA TOWER	6,250,000,000	6,250,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(26,615,621,527)	(66,120,063,043)
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào VICS INVEST	(19,293,149,884)	(53,422,824,735)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán niêm yết	(6,089,471,643)	(5,121,064,643)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	(1,233,000,000)	(7,576,173,665)
	103,167,244,199	106,663,086,095

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền vay tạm ứng bán chứng khoán	1,439,596,887	924,165,000
Phải thu tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,500,000,000	1,500,000,000
Phải thu khác	26,552	26,552
	2,939,623,439	2,424,191,552

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư	154,430,132,010	197,073,755,968
Thù lao và các khoản chi hộ cho Hội đồng quản trị	384,800,000	245,300,000
Tiền thưởng lễ tết, chi mang tính chất phúc lợi	752,159,972	476,002,972
Lãi dự thu	11,197,093,776	9,609,024,355
Phải thu khác	214,004,381	526,132,217
	166,978,190,139	207,930,215,512

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	43,499,163,394	-
Số dư cuối kỳ	43,499,163,394	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1,101,857,877	4,310,897,380	6,680,365,585	12,093,120,842
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,101,857,877	4,310,897,380	6,680,365,585	12,093,120,842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	524,138,838	1,937,042,718	3,195,880,950	5,657,062,506
Số tăng trong kỳ	35,701,950	157,770,648	273,138,359	466,610,957
- Trích khấu hao	35,701,950	157,770,648	273,138,359	466,610,957
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	559,840,788	2,094,813,366	3,469,019,309	6,123,673,463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	577,719,039	2,373,854,662	3,484,484,635	6,436,058,336
Cuối kỳ	542,017,089	2,216,084,014	3,211,346,276	5,969,447,379

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3,344,764,277
Số tăng trong kỳ	-
- Mua sắm mới	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3,344,764,277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1,278,314,272
Số tăng trong kỳ	119,395,850
- Trích khấu hao	119,395,850
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,397,710,122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Đầu kỳ	2,066,450,005
Cuối kỳ	1,947,054,155

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2011	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
341,333,000,000	Nguyên giá	15,437,885,119	0.05
	Khấu hao	-7,521,383,585	
	Giá trị còn lại	7,916,501,534	0.02
11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN			
	30/06/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Đầu tư dài hạn khác	15,000,000	15,000,000	
- Góp vốn Công ty Cổ phần VICS INVEST	15,000,000	15,000,000	
	15,000,000	15,000,000	
12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN			
	30/06/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67,114,432	340,012,148	
Chi phí thuê văn phòng	-	115,436,735	
Chi phí trả trước dài hạn khác	451,473,780	788,640,116	
	518,588,212	1,244,088,999	
13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN			
	30/06/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Tiền nộp ban đầu	2,474,813,957	1,050,690,689	
Tiền nộp bổ sung	13,210,541	1,386,767,655	
Tiền lãi phân bổ trong năm	205,899,228	37,355,613	
	2,693,923,726	2,474,813,957	
14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN			
	30/06/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Vay ngắn hạn	31,927,128,147	48,328,538,874	
- Vay ngân hàng	-	-	
- Vay đối tượng khác	31,927,128,147	48,328,538,874	
Cộng	31,927,128,147	48,328,538,874	
Chi tiết các khoản vay:	30/06/2012	01/01/2012	
	VND	VND	
Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội (1)	31,162,937,425	34,543,333,335	
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (2)	764,190,722	2,789,101,557	
Công ty Cp Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long	-	7,996,103,982	
Bà Nguyễn Thị Khiển	-	3,000,000,000	
	31,927,128,147	48,328,538,874	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/05/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay là 25.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng vay tiền số 18/HĐVT/VICS ngày 12/01/2011, phụ lục hợp đồng vay số 13062011/PLHĐVT/VICS ngày 13/06/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền là 6.162.937.425 đồng;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (2) Vay Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 246/HĐVT/VICS ngày 24/06/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay là 2.200.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 01 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
 - + Lãi suất cho vay: 21%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc đến 30/06/2012: 764.190.722 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7,640,300	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10,171,180	69,262,048
	<u>17,811,480</u>	<u>69,262,048</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí giao dịch phải trả các phòng giao dịch và sở giao dịch	433,770,886	272,231,410
Chi phí lãi vay	547,971,925	1,996,906,168
Thuế Văn phòng	240,000,000	
Chi phí phải trả khác		120,761,485
	<u>1,221,742,811</u>	<u>2,389,899,063</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	3,598,540	598,540
Kinh phí công đoàn	120,649,205	109,134,691
Bảo hiểm xã hội	49,138,201	24,868,053
Bảo hiểm y tế	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,858,759,577	8,977,633,559
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104,625,000	17,171,275,000
Phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	6,480,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220,077,589	147,652,248
	<u>4,356,848,112</u>	<u>32,911,162,091</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

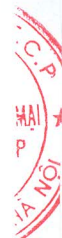
	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,636,432,748	16,446,110,465
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	762,481,272	1,287,701,897
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	1,500,000	58,880,000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	50,000,000	218,181,817
- Doanh thu khác	1,822,451,476	14,881,346,751
	2,636,432,748	16,446,110,465

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	284,309,274	516,296,807
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,723,328,251	9,901,523,489
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	51,432,159	108,730,055
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	(25,540,221,991)	22,812,788,004
Chi phí về vốn kinh doanh	1,949,374,595	8,977,513,676
Chi phí trực tiếp chung	1,059,474,788	1,716,582,834
- Chi phí nhân viên	337,400,986	766,199,286
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	477,417	83,290,348
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	145,221,768	119,240,517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,597,462	523,934,133
- Chi phí khác bằng tiền	193,777,155	223,918,550
	(20,472,302,924)	44,033,434,865

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	952,543,528	1,376,929,838
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	110,847,114	501,007,016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440,785,039	369,499,364
Thuế, phí và lệ phí	28,000	101,058,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,837,728,552	2,500,674,184
Chi phí khác bằng tiền	153,447,554	1,370,832,040
	3,495,379,787	6,220,000,442



22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,618,379,161	(33,804,270,842)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,500,000)	(58,880,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(1,500,000)	(58,880,000)
Tổng thu nhập chịu thuế	19,616,879,161	(33,863,150,842)
Chuyển lỗ năm trước	(96,282,776,217)	
Thu nhập tính thuế	(76,665,897,056)	(33,863,150,842)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19,618,379,161	(33,804,270,842)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19,618,379,161	(33,804,270,842)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34,132,800	34,132,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	575	(990)

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiết theo phụ lục báo cáo bộ phận kèm theo.

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Biều

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2012

18.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2012

	Đầu kỳ		Tăng		Giảm		Cuối kỳ	
	Quý II năm 2011	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Quý II năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thặng dư vốn cổ phần	341,333,000,000	341,333,000,000	-	-	-	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000
Vốn khác của chủ sở hữu	14,625,850,000	14,625,850,000	-	-	-	14,625,850,000	14,625,850,000	14,625,850,000
Cổ phiếu quỹ	(10,400,000)	(10,400,000)	-	-	-	(10,400,000)	(10,400,000)	(10,400,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Quý đầu tư phát triển	816,709,047	1,813,981,917	997,272,870	997,272,870	-	1,813,981,917	1,813,981,917	1,813,981,917
Quý dự phòng tài chính	816,709,047	1,813,981,917	997,272,870	997,272,870	-	1,813,981,917	1,813,981,917	1,813,981,917
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	20,958,764,787	(164,687,584,039)	19,618,379,161	53,907,284,878	-	(32,948,520,091)	(145,069,204,878)	(145,069,204,878)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	378,540,632,881	194,888,829,795	1,994,545,740	19,618,379,161	53,907,284,878	-	326,627,893,743	214,507,208,956

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Biều

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2012

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	762,481,272	1,500,000	50,000,000	1,822,451,476	2,636,432,748
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	-	-	-	-	19,618,379,161
Tài sản bộ phận trực tiếp	5,633,520,613	103,182,244,199	99,500,000	121,816,248,997	230,731,513,809
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	22,223,454,328
Tổng tài sản	5,633,520,613	103,182,244,199	99,500,000	121,816,248,997	252,954,968,137
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4,355,759,577	32,475,100,072	65,000,000	474,560,457	37,370,420,106
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	1,077,339,075
Tổng nợ phải trả	4,355,759,577	32,475,100,072	65,000,000	474,560,457	38,447,759,181

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam